

Số: 5470/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn  
thành phố Hà Nội năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2021;

Theo đề nghị của Liên Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính tại Tờ trình số 511/TTrLS:NN&PTNT-TC ngày 29/12/2021.



*Handwritten signature*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2021 theo phụ lục chi tiết đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng cho cả năm ngân sách 2021.

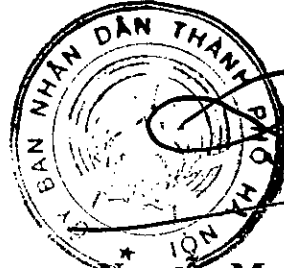
**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Tổ hợp tác dùng nước; Chủ tịch UBND các phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3; ✓
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Báo Hà Nội mới, Báo KTĐT;
- Công giao tiếp điện tử Thành phố;
- Trung tâm Tin học – Công báo;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, ĐT;
- Lưu: VT, KT. *ht*

77130 - 6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Mạnh Quyền*  
**Nguyễn Mạnh Quyền**



## PHỤ LỤC

### Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 5470/QĐ-UBND ngày 31/12/2021  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

#### 1. Mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Khu vực các xã miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Khu vực đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
3	Khu vực các xã vùng trung du, bán sơn địa	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá trên.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích (kể cả diện tích do các Công ty thủy lợi tỉnh ngoài phục vụ) thì mức giá dịch vụ công ích thủy lợi cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá trên.



A handwritten signature in black ink, located at the bottom right of the page.

e) Đối với trường hợp diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá thu bằng mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa tương ứng.

2. Mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất không sử dụng vào mục đích trồng lúa:

a) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá dịch vụ công ích thủy lợi bằng 40% mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu: mức giá bằng 1.020 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực. Nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức thu dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

c) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản: mức giá bằng 840 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng động lực; bằng 600 đồng/m<sup>3</sup> cho cấp nước bằng trọng lực; Nếu không thu được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì thu theo diện tích (ha), mức giá bằng 2.500.000 đồng/ha/năm. Đối với trường hợp chỉ cấp nước tạo nguồn hoặc nuôi trồng thủy sản 01 vụ/năm thì mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ công ích thủy lợi trên.

3. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.